TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2017/DSST
Ngày: 24/10/2017
V/v tranh chấp dân sự đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lục Văn Lương.

2. Ông Hồ Hoàng Kiếm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa:* Ông Trần Văn Toán – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2017, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2017/TLST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp dân sự đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2017/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị G, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp HTr, xã TH, thị xã HT, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp HTr, xã TH, thị xã HT, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lâm Thị Mỹ L, sinh năm 1970.

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1964.

Cùng nơi ĐKHKTT: Tổ 6, ấp HTr, xã TH, thị xã HT, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở: Khu phố 3, phường PĐ, thị xã HT, tỉnh Kiên Giang. (Bà L có mặt, ông T có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 6 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đào Thị G trình bày:

Đầu tháng 3/2013 âm lịch, bà G có cho bà Lâm Thị Mỹ L vay 20.000.000 đồng, bà L không đóng lãi 03 tháng bằng 6.000.000 đồng. Sau đó, bà L vay thêm của bà G 14.000.000 đồng, bà G đưa cho bà Nguyễn Thị H giao cho bà L, một lần 4.000.000 đồng và một lần 10.000.000 đồng. Vì vậy tổng cộng tiền gốc và tiền lãi bà L nợ bà G là 40.000.000 đồng, nên bà L có ký giấy cầm nhà vào ngày 20/5/2013 âm lịch cho bà G, có bà H ký tên người làm chứng. Bà G đã khởi kiện đòi vợ chồng bà Lâm Thị Mỹ L và ông Lê Văn T trả lại số tiền 40.000.000 đồng. Vụ kiện đã được Tòa án nhân dân thị xã HT giải quyết xong bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2016/QĐDS-ST ngày 10/8/2016 (hiện nay bà L, ông T đang thi hành). Vì vậy, số nợ 40.000.000 đồng giữa bà L, ông T và bà G đã giải quyết xong.

Đầu năm 2014, bà G và bà H đã cộng sổ nợ với nhau, theo đó bà H còn nợ bà G 90.400.000 đồng, bà G bỏ 400.000 đồng, xem như bà H chỉ còn nợ bà G 90.000.000 đồng, được thể hiện trong tờ biên nhận tổng kết nợ ngày 01/12/2013. Trong biên nhận nợ, bà H chuyển giao (gạt) số nợ 12.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Quỳnh N, 11.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị B và 40.000.000 đồng cho bà Lâm Thị Mỹ L. Còn lại số nợ 27.000.000 đồng cộng với 18.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k đã được Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang giải quyết buộc bà H phải

thanh toán cho bà G theo Bản án dân sự phúc thẩm số 187/2016/DS-PT ngày 23/9/2016 (hiện nay cơ quan thi hành án đang thụ lý). Khi gạt số nợ 40.000.000 đồng sang cho bà L thì bà H nói bà L còn nợ bà H cũng 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà L nghĩ số tiền 40.000.000 đồng này là 40.000.000 đồng tiền cầm nhà cho bà G, nên đã ký vào giấy thỏa thuận chuyển giao nợ vào ngày 29/12/2013. Vì vậy, bà G đã khởi kiện yêu cầu bà L, ông T phải trả nợ 40.000.000 đồng tiền chuyển giao nợ từ bà H sang bà L theo tờ biên nhận ngày 01/12/2013 và biên nhận ngày 29/12/2013. Tuy nhiên, khi làm việc tại Tòa án, bà H và bà L trình bày giữa các bà không có nợ nhau nên thỏa thuận chuyển giao nợ 40.000.000 đồng không có giá trị. Từ đó, bà G xin rút đơn khởi kiện bà L, ông T và được Tòa án nhân dân thị xã HT ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 21/2017/QĐST-DS ngày 30/5/2017. Nay bà G khởi kiện yêu cầu bà H phải trả lại số tiền còn nợ là 40.000.000 đồng theo tờ biên nhận ngày 01/12/2013, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Trước đây, bà H có vay giùm của bà G cho bà L, ông T số tiền 40.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 34.000.000 đồng và tiền lãi là 6.000.000 đồng). Ngày 01/12/2013, bà H có cùng bà G tổng kết lại các khoản nợ, theo đó bà H thừa nhận còn nợ bà G số tiền 90.400.000 đồng. Bà H thỏa thuận gạt nợ sang cho bà N và bà B là 23.000.000 đồng, còn lại 67.000.000 đồng tiếp tục gạt nợ cho bà L 40.000.000 đồng. Như vậy bà H còn nợ bà G số tiền 27.000.000 đồng đã được Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật. Ngày 29/12/2013, giữa bà H, bà G và bà L, ông T có ngồi lại thỏa thuận về số tiền 40.000.000 đồng gạt nợ từ bà H sang bà L, ông T, xem như giữa bà H và bà L, ông T không còn nợ nhau, bà H không có trách nhiệm phải trả 40.000.000 đồng cho bà G nữa. Nay bà G khởi kiện đòi bà H phải trả 40.000.000 đồng thì bà H không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Mỹ L trình bày:

Trước đây, vợ chồng bà L có nhờ bà H vay giùm của bà G nhiều lần số tiền 34.000.000 đồng. Lần đầu vay 20.000.000 đồng do bà G là người trực tiếp giao tiền, sau đó bà L còn nợ tiền lãi là 6.000.000 đồng. Khoảng một năm sau, vợ chồng bà L nhờ bà H vay giùm của bà G một lần 4.000.000 đồng và một lần 10.000.000 đồng, cả hai lần đều do bà G đưa tiền cho bà H giao lại cho bà L, ông T. Do không biết chữ nên bà L, ông T có ký vào giấy biên nhận ngày 20/5/2013, ghi số tiền là 60.000.000 đồng, sau này bà L mới biết là giấy cầm nhà. Bà G và bà H nói sau khi bán được nhà sẽ nhận 40.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng sẽ giao trả lại cho bà L, ông T và nói làm biên nhận cho có hình thức. Sau đó, bà G khởi kiện vợ chồng bà L ra Tòa án đòi tiền và sửa lại số tiền thành 40.000.000 đồng. Số nợ 40.000.000 đồng trên đã được bà L, ông T thừa nhận và hiện nay đang thi hành theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án. Vì vậy, bà L cho rằng bà không còn nợ bà G hoặc bà H khoản tiền nào khác, việc bà G kiện đòi nợ bà H không có liên quan đến vợ chồng bà.

Trong nội dung Biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày thống nhất theo lời trình bày của bà Lâm Thị Mỹ L nêu trên. Ông T không thừa nhận có nợ bà H 40.000.000 đồng mà chỉ thừa nhận có nợ bà G 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, số nợ này vợ chồng ông đang thi hành trả cho bà G theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án. Việc bà H có nợ bà G như thế nào thì ông không biết, riêng vợ chồng ông hiện nay không còn nợ gì bà H và bà G.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Một giấy cầm nhà ngày 20/5/2013 âm lịch (bản phô tô); Một biên nhận tính nợ giữa bà G với bà H ngày 01/12/2013 và một kết luận giám định chữ ký số 394/KL-KTHS ngày 30/8/2016 (bản phô tô, có xác nhận bản gốc đang được lưu trong hồ sơ vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 11/2016/TLPT-DS ngày 17/02/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang); Một biên nhận chuyển giao nợ ngày 29/12/2013 âm lịch (bản chính); Một Bản án dân sự phúc thẩm số 187/2016/DS-PT ngày 23/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang (bản

chính); Một Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2016/QĐDS-ST ngày 10/8/2016 của Tòa án nhân dân thị xã HT (bản chính); Một Quyết định thi hành án số 29/QĐ-CCTHADS ngày 27/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT (bản phô tô).

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn bà Nguyễn Thị H mới giao nộp cho Tòa án những tài liệu gồm: Bản tự khai của bà Đào Thị G; giấy vay nợ ngày 22/3/2014 của ông Lâm Văn H và bà Nguyễn Thị Quỳnh N; biên bản hòa giải ngày 22/6/2015 của UBND xã TH hòa giải giữa bà Đào Thị G và bà Nguyễn Thị H; bản cam kết ngày 07/11/2016 giữa bà H và bà G; biên nhận ngày 29/12/2013 giữa bà H, bà G và bà L; tờ giấy thể hiện vay tiền giữa bà Nguyễn Thị H và bà Đào Thị C ghi ngày 26/11/2013 âl; tờ trình đề ngày 22/10/2017 của bà Nguyễn Thị H (Tất cả các tài liệu trên đều là bản phô tô).

Tại phiên tòa:

- Bà Đào Thị G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà G số tiền 40.000.000 đồng theo biên nhận tổng kết nợ ngày 01/12/2013.

- Bà H không thừa nhận còn nợ 40.000.000 đồng của bà G vì đã gạt số nợ này sang cho bà L, ông T.

- Bà L không thừa nhận vợ chồng bà có nợ bà H bất kỳ khoản tiền nào và không thừa nhận còn nợ bà G số tiền 40.000.000 đồng do bà H gạt nợ sang cho bà L, ông T.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà Đào Thị G số tiền 40.000.000 đồng; bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn bà Nguyễn Thị H có nơi cư trú tại ấp HTr, xã TH, thị xã HT, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Kiên Giang. Bà Đào Thị G khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả lại số tiền còn nợ theo tờ biên nhận ngày 01/12/2013. Đây là tranh chấp dân sự đòi lại tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn T có đơn xin vắng mặt đề ngày 19/9/2017. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

Về nội dung:

[3] Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định trước đây giữa bà Đào Thị G và bà Nguyễn Thị H có xác lập nhiều hợp đồng vay tiền. Ngày 01/12/2013, bà G và bà H có lập tờ biên nhận tổng kết các khoản nợ (bút lục 04), theo đó bà H còn nợ bà G 90.400.000 đồng. Trong biên nhận nợ, bà H gạt số nợ 23.000.000 đồng cho bà N và bà B; gạt số nợ 40.000.000 đồng cho bà Mỹ L. Còn lại số nợ 27.000.000 đồng cộng với 18.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k đã được Tòa án nhân dân tỉnh Kiên

Giang giải quyết buộc bà H phải thanh toán cho bà G theo Bản án dân sự phúc thẩm số 187/2016/DS-PT ngày 23/9/2016. Ngày 29/12/2013, giữa bà H, bà G, bà L và ông T có ký tờ biên nhận (bút lục 03), nội dung thể hiện bà H có cho bà L vay 40.000.000 đồng, nhưng bà H cũng vay của bà G 40.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận bà L đồng ý trả cho bà G 40.000.000 đồng xem như giữa bà L và bà H không còn nợ nhau. Tuy nhiên, sau đó, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H và bà L không thừa nhận có nợ nhau 40.000.000 đồng, mà bà H chỉ là người đứng ra vay tiền của bà G giùm cho bà L, ông T tổng cộng 40.000.000 đồng (cả gốc và lãi). Quan hệ tranh chấp số nợ 40.000.000 đồng giữa bà G và bà L, ông T đã được Tòa án nhân dân thị xã HT giải quyết xong bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2016/QĐDS-ST ngày 10/8/2016. Do đó, bà G cho rằng tờ biên nhận chuyển giao nợ ngày 29/12/2013 không có giá trị là hoàn toàn có cơ sở.

[4] Như vậy, căn cứ tờ biên nhận ngày 01/12/2013, bà H còn nợ bà G 40.000.000 đồng, là số tiền có ghi dòng chữ bên cạnh "(gạt cho Mỹ L)". Qua hòa giải và đối chất tại Tòa án, bà H thừa nhận có ký tên xác nhận nợ vào tờ biên nhận ngày 01/12/2013. Do đã hết thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay tiền giữa bà G và bà H nên bà G chỉ yêu cầu đòi bà H trả lại tài sản là số tiền 40.000.000 đồng, phù hợp Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005, cụ thể quy định về quyền đòi lại tài sản như sau: *"Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền chiếm hữu hợp pháp của mình phải trả lại tài sản đó, …"*.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H trình bày trước đây bà L, ông T có nợ của bà 40.000.000 đồng nên bà gạt số nợ này sang cho bà G đòi bà L, ông T. Trong khi bà H khai nại số tiền 40.000.000 đồng thể hiện trong tờ biên nhận ngày 01/12/2013 là do bà H vay của bà G giùm cho bà L, ông T nên bà H đã gạt số nợ 40.000.000 đồng cho bà L, ông T. Tuy nhiên, trong nội dung tờ biên nhận trên không có thể hiện số tiền 40.000.000 đồng là khoản tiền mà bà H vay của bà G giùm cho bà L, ông T, và số tiền 40.000.000 đồng là khoản tiền được

bà G cho bà L, ông Tùng vay làm nhiều lần, gồm cả tiền gốc và tiền lãi. Tuy bà H không có chứng cứ chứng minh việc vay tiền giùm cho bà L, ông T nhưng đã được bà L, ông T thừa nhận và hiện nay đang thi hành trả số nợ trên cho bà G theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2016/QĐDS-ST ngày 10/8/2016 của Tòa án nhân dân thị xã HT. Ngoài ra, bà H không có chứng cứ chứng minh bà L, ông T có nợ bà số tiền 40.000.000 đồng nào khác, trong khi bà L, ông T không thừa nhận có nợ bà H. Vì vậy, số tiền 40.000.000 đồng có dòng chữ bên cạnh là "(gạt cho Mỹ L)" phía dưới tờ biên nhận ngày 01/12/2013 là khoản tiền nằm trong tổng số tiền 90.400.000 đồng, là khoản nợ riêng của bà H đối với bà G chứ không liên quan gì đến bà L. Bà H trình bày bà không biết chữ nhưng cũng thừa nhận chữ ký "hặn" dưới tờ biên nhận ngày 01/12/2013 là của bà. Mặc dù vậy, bà H vẫn khai nại rằng chữ viết trong tờ biên nhận đều do bà G tự viết, tự cộng sổ chứ bà không biết gì, lời khai nại này của bà H hoàn toàn không có căn cứ.

[6] Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*. Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Đối với những tài liệu mà bà H giao nộp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử: Khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận"*. Ngoài ra, nội dung các tài liệu trên không có giá trị chứng minh cho những lời trình bày của bà H là có căn cứ và hợp pháp. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận những lời khai nại của bà H. Bà G yêu cầu bà H phải trả lại tài sản là số tiền 40.000.000 đồng mà bà H còn nợ của bà G thông qua giao dịch dân sự, thể hiện trong tờ biên nhận ngày 01/12/2013 là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, cần buộc bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà G số tiền nêu trên. Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi

hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% trên số tiền phải thanh toán cho bà Đào Thị G, số tiền 2.000.000 đồng. Hoàn trả cho bà G số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 91, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị G. Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Đào Thị G số tiền là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

- Hoàn trả cho bà Đào Thị G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000đ (Một triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001231 ngày 30/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo:

Bà Đào Thị G, bà Nguyễn Thị H, bà Lâm Thị Mỹ L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Ông Lê Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tx. HT;
- Chi cục THADDS Tx. HT;
- Những người TGTT,
- Lưu: HSVA.

Tạ Chí Dũng